



Flashcardo.com

Esperamos que estas tarjetas didácticas imprimibles te sean útiles. Para encontrar aún más productos de tarjetas didácticas, visita nuestro sitio web www.flashcardo.com/es. En Flashcardo.com ofrecemos tarjetas didácticas en línea, tarjetas con repetición espaciada, tarjetas en video y mucho más. Todo gratis y listo para ser usado por estudiantes de todo el mundo.

Copyright, Notas de Licencia

Este PDF está protegido por la ley de derechos de autor y todos los derechos están reservados. Puedes compartir este PDF con cualquier persona. Sin embargo, no está permitido vender este PDF ni su contenido. Si tienes alguna pregunta, por favor visita www.flashcardo.com/es para ponerte en contacto con nosotros. ¡Gracias!

Exención de Responsabilidad

ESTE PDF SE PROPORCIONA "TAL CUAL", SIN GARANTÍA DE NINGÚN TIPO, EXPRESA O IMPLÍCITA, INCLUYENDO PERO NO LIMITÁNDOSE A GARANTÍAS DE COMERCIALIZACIÓN, ADECUACIÓN PARA UN PROPÓSITO PARTICULAR Y NO INFRACCIÓN. EN NINGÚN CASO LOS AUTORES O TITULARES DE LOS DERECHOS DE AUTOR SERÁN RESPONSABLES DE NINGUNA RECLAMACIÓN, DAÑO U OTRA RESPONSABILIDAD, YA SEA EN UNA ACCIÓN CONTRACTUAL, EXTRA CONTRACTUAL O DE OTRO TIPO, QUE SURJA DE, FUERA DE O EN RELACIÓN CON EL PDF O EL USO U OTRAS INTERACCIONES CON EL PDF.

Copyright © 2025 Flashcardo.com. Todos los Derechos Reservados

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

yo

tú

él

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ella

eso

nosotros

các bạn

họ

cái gì

ustedes

ellos

qué

ai

ở đâu

tại sao

quién

dónde

por qué

làm sao

cái nào

lúc nào

cómo

cuál

cuándo

sau đó

nếu

thật sự

entonces

si

realmente

nhưng

bởi vì

không

pero

porque

no

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

este

Necesito esto

¿Cuánto cuesta esto?

đó
vật

ese

tất cả

todos

hoặc

o

và

y

biết

saber

Tôi biết

Lo sé

Tôi không biết

No lo sé

nghĩ

pensar

đến

venir

đặt

poner

lấy

tomar

tìm

encontrar

nghe

escuchar

làm việc

trabajar

nói chuyện

hablar

cho

dar

thích

gustar

giúp đỡ

ayudar

yêu

amar

gọi

llamar

chờ đợi

esperar

Tôi thích bạn

Me gustas

Tôi không thích cái này

No me gusta esto

Bạn có yêu tôi không?

¿Me quieres?

Tôi yêu bạn

không

một

Te amo

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nuevo

cũ

viejo

ít

pocos

nhiều

muchos

bao nhiêu?
đại cương

¿cuánto?

bao nhiêu?
số

¿cuántos?

sai

incorrecto

chính xác

correcto

xấu

malo

tốt

bueno

hạnh phúc

feliz

ngắn

corto

dài

largo

nhỏ

pequeño

lớn
to

grande

đó
địa điểm

allá

đây

aquí

phải

derecha

trái

izquierda

xinh đẹp

hermoso

trẻ

joven

già

viejo

xin chào

hola

hẹn gặp lại

nos vemos más tarde

được

vale

bảo trọng nhé

cuidate

đừng lo

no te preocupes

tất nhiên

por supuesto

chúc ngày tốt lành

buen día

chào

hola

bái bai

hasta luego

tạm biệt

adiós

xin làm phiền

disculpeme

xin lỗi

perdón

cảm ơn bạn

gracias

làm ơn

por favor

Tôi muốn cái này

Quiero esto

bây giờ

ahora

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

tarde

mañana

noche

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

mañana

noche

mediodía

nửa đêm

giờ

phút

medianoche

hora

minuto

giây

ngày

tuần

segundo

día

semana

tháng

mes

năm

año

thời gian

tiempo

ngày tháng

fecha

ngày hôm kia

anteayer

hôm qua

ayer

hôm nay

hoy

ngày mai

mañana

ngày kia

pasado mañana

thứ hai
ngày

lunes

thứ ba
ngày

martes

thứ tư
ngày

miércoles

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

jueves

viernes

sábado

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

domingo

Mañana es sábado

vida

đàn bà

đàn ông

tình yêu

mujer

hombre

amor

bạn trai

bạn gái

bạn
đanh từ

novio

novia

amigo

hôn
danh từ

beso

tình dục

sexo

trẻ em

niño

em bé

bebé

con gái
đại cương

niña

con trai
đại cương

niño

mẹ

mamá

ba

papá

má
mẹ

madre

cha

padre

cha mẹ

padres

con trai
gia đình

hijo

con gái
gia đình

hija

em gái

hermana menor

em trai

hermano menor

chị gái

hermana mayor

anh trai

hermano mayor

đứng

estar de pie

ngồi

sentarse

nằm xuống

acostarse

đóng

cerrar

mở
cửa

abrir

thua

perder

thắng

ganar

chết

morir

sống
động từ

vivir

bật

encender

tắt

apagar

giết

matar

làm bị thương

dañar

chạm

tocar

xem

ver

uống

beber

ăn

comer

đi bộ

caminar

gặp

encontrarse

đặt cược

apostar

hôn
động từ

besar

đi theo

seguir

cưới

casarse

trả lời

responder

hỏi

preguntar

câu hỏi

pregunta

công ty

empresa

kinh doanh

negocio

việc làm

trabajo

tiền

dinero

điện thoại

teléfono

văn phòng

oficina

bác sĩ

médico

bệnh viện

hospital

y tá

enfermera

cảnh sát
người

policía

tổng thống

presidente

màu trắng

blanco

màu đen

negro

màu đỏ

rojo

màu xanh da trời

azul

màu xanh lá cây

verde

màu vàng

amarillo

chậm

nhANH

vui vẻ

lento

rápido

divertido

không công bằng

công bằng

khó

injusto

justo

difícil

dễ

Cái này khó

giàu

fácil

Esto es difícil

rico

nghèo

khỏe

yếu

pobre

fuerte

débil

an toàn

seguro

mệt mỏi

cansado

tự hào

orgullosa

no bụng

satisfecho

bệnh

enfermo

khỏe mạnh

saludable

tức giận

enojado

thấp
đại cương

bajo

cao
đại cương

alto

thẳng

recto

mỗi / mọi

cada

luôn luôn

siempre

thực ra

en realidad

lần nữa

de nuevo

đã

ya

ít hơn

menos

phần lớn

el más/la más

nhiều hơn

más

Tôi muốn nhiều hơn

Quiero más

không có

ninguno

rất

muy

động vật

animal

con lợn

cerdo

con bò

vaca

con ngựa

caballo

con chó

perro

con cừu

oveja

con khỉ

mono

con mèo

gato

con gấu

oso

con gà

pollo

con vịt

pato

con bướm

mariposa

con ong

abeja

con cá

pez

con nhện

araña

con rắn

serpiente

ở ngoài

fuera

ở trong

dentro

xa

lejos

gần

cerca

bên dưới

abajo

bên trên

arriba

bên cạnh

junto a

phía trước

frente

phía sau

atrás

ngọt

dulce

chua

agrio

lạ

extraño

mềm

suave

cứng

duro

đáng yêu

lindo

ngu ngốc

estúpido

điên khùng

loco

bận rộn

ocupado

cao
người

alto

thấp
người

bajo

lo lắng

preocupado

ngạc nhiên

sorprendido

ngầu

genial

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

bien educado

malvado

listo

lạnh

nóng

đầu

frío

caliente

cabeza

mũi

tóc

miệng

nariz

cabello

boca

tai

mắt

bàn tay

oreja

ojo

mano

bàn chân

tim

não

pie

corazón

cerebro

kéo

đẩy

ấn

tirar

empujar

presionar

đánh

bắt

chiến đấu

golpear

atrapar

pelear

ném

chạy
động từ

đọc

lanzar

correr

leer

viết

escribir

sửa chữa

arreglar

đếm

contar

cắt

cortar

bán

vender

mua

comprar

trả

pagar

học

estudiar

mơ

soñar

ngủ

dormir

chơi

jugar

ăn mừng

celebrar

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

descansar

disfrutar

limpiar

trường học

nhà ở

cửa

escuela

casa

puerta

chồng

vợ

đám cưới

marido

esposa

boda

người

xe hơi

nhà

persona

coche

hogar

thành phố

ciudad

số

número

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

mi perro

con mèo của bạn

tu gato

váy của cô ấy

su vestido

xe của anh ấy

su coche

quả bóng của nó

su pelota

nhà của chúng tôi

nuestra casa

đội của bạn

vuestro equipo

công ty của họ

su empresa

mọi người

todo el mundo

cùng nhau

juntos

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

otro

no importa

¡Salud!

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

relajarse

estoy de acuerdo

bienvenido

không phải lo

phải

trái

sin preocupaciones

gira a la derecha

gira a la izquierda

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

ve recto

Ven conmigo

huevo

phô mai

queso

sữa

leche

cá

pescado

thịt

carne

rau

verdura

trái cây

fruta

xương
món ăn

hueso

dầu

aceite

bánh mì

pan

đường
món ăn

azúcar

sô cô la

chocolate

kẹo

caramelo

bánh bông lan

pastel

đồ uống

bebida

nước

agua

nước soda

soda

cà phê

café

trà

té

bia

cerveza

rượu nho

vino

sa lát

ensalada

súp

sopa

món tráng miệng

postre

bữa ăn sáng

desayuno

bữa trưa

almuerzo

bữa tối

cena

pizza

pizza

xe buýt

autobús

xe lửa

tren

ga xe lửa

estación de tren

trạm dừng xe buýt

parada de autobús

máy bay

avión

tàu

barco

xe tải

camión

xe đạp

bicicleta

xe mô tô

motocicleta

xe taxi

taxi

đèn giao thông

semáforo

bãi đậu xe

estacionamiento

đường
xe hơi

carretera

quần áo

ropa

giày dép

zapato

áo choàng

abrigo

áo len

suéter

áo sơ mi

camisa

áo khoác

chaqueta

áo phục

traje

quần dài

pantalones

đầm

vestido

áo phông

camiseta

bít tất

calcetín

áo ngực

sujetador

quần lót

calzoncillos

kính

gafas

túi xách

bolso

ví tiền

monedero

ví

billeteira

nhẫn

anillo

mũ

sombrero

đồng hồ đeo tay

reloj

túi

bolsillo

Bạn tên gì?

¿Cómo te llamas?

Tên của tôi là David

Mi nombre es David

Tôi 22 tuổi

Tengo 22 años

Bạn có khỏe không?

¿Cómo estás?

Bạn có ổn không?

¿Estás bien?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

¿Dónde está el baño?

Tôi nhớ bạn

Te extraño

mùa xuân

primavera

mùa hè

verano

mùa thu

otoño

mùa đông

invierno

tháng một

enero

tháng hai

febrero

tháng ba

marzo

tháng tư

abril

tháng năm

mayo

tháng sáu

junio

tháng bảy

julio

tháng tám

agosto

tháng chín

septiembre

tháng mười

octubre

tháng mười một

noviembre

tháng mười hai

diciembre

mua sắm

hóa đơn

chợ

compra

factura

mercado

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

supermercado

edificio

piso

trường đại học

nông trại

nhà thờ

universidad

granja

iglesia

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restaurante

bar

gimnasio

công viên

parque

nhà vệ sinh
đại cương

inodoro

bản đồ

mapa

xe cứu thương

ambulancia

cảnh sát
đại cương

policía

súng

pistola

lính cứu hỏa
đại cương

bomberos

quốc gia

país

ngoại ô

suburbio

ngôi làng

pueblo

sức khỏe

salud

dược phẩm

medicamento

tai nạn

accidente

bệnh nhân

paciente

phẫu thuật

operación

viên thuốc

pastilla

sốt

fiebre

cảm lạnh

resfriado

vết thương

herida

cuộc hẹn

cita

ho

tos

cổ

cuello

mông

trasero

vai

hombro

đầu gối

chân

tay

rodilla

pierna

brazo

bụng

ngực

lưng

vientre

mama

espalda

răng

lưỡi

môi

diente

lengua

labio

ngón tay

ngón chân

dạ dày

dedo

dedo del pie

estómago

phổi

pulmón

gan

hígado

dây thần kinh

nervio

thận

riñón

ruột

intestino

màu sắc

color

màu cam

naranja

màu xám

gris

màu nâu

marrón

màu hồng

rosa

nhàm chán

aburrido

nặng

pesado

nhẹ

cô đơn

đói bụng

ligero

solitario

hambriento

khát nước

buồn

đốc

sediento

triste

empinado

bằng phẳng

tròn

vuông

plano

redondo

cuadrado

hẹp

rộng

sâu

estrecho

ancho

profundo

nông

poco profundo

lớn
rất

enorme

bắc

norte

đông

este

nam

sur

tây

oeste

bẩn

sucio

sạch sẽ

limpio

đầy

lleno

trống rỗng

vacío

đắt

caro

rẻ

barato

tối

oscurο

sáng

clarο

quyến rũ

sexy

lười biếng

vago

dũng cảm

valiente

hào phóng

generoso

đẹp trai

guapo

xấu xí

feo

ngớ ngẩn

tonto

thân thiện

amistoso

tội lỗi

culpable

mù

ciego

say

borracho

ướt

mojado

khô

seco

ấm áp

cálido

ồn ào

ruidoso

yên tĩnh

tranquilo

im lặng

silencioso

nhà bếp

cocina

phòng tắm

baño

phòng khách

sala de estar

phòng ngủ

dormitorio

vườn

jardín

gara

tường

tầng hầm

garaje

pared

sótano

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

inodoro

escalera

techo

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ventana

cuchillo

taza

ly

đĩa

cốc

vaso

plato

vaso

thùng rác

cubo de basura

tô

cuenco

bộ tivi

televisor

bàn
văn phòng

escritorio

giường

cama

gương

espejo

vòi hoa sen

ducha

ghế sofa

sofá

ảnh

cuadro

đồng hồ

reloj

bàn
nhà

mesa

ghế
nhà

silla

hồ bơi
vườn

piscina

chuông

campana

hàng xóm

vecino

thất bại

fallar

chọn

elegir

bắn

disparar

bình chọn

votar

rơi xuống

caer

bảo vệ

defender

tấn công

atacar

trộm

robar

đốt

quemar

cứu

rescatar

hút thuốc

fumar

bay

volar

mang theo

llevar

khạc nhổ

escupir

đá
động từ

patear

cắn

morder

thở

respirar

ngửi

oler

khóc

llorar

hát

cantar

cười mỉm

sonreír

cười

lớn lên

co lại

reír

crecer

encoger

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

argumentar

amenazar

compartir

cho ăn

trốn

cảnh báo

alimentar

ocultar

advertir

bơi

nhảy

lăn

nadar

saltar

rodar

nâng

levantar

đào

cavar

sao chép

copiar

giao hàng

entregar

tìm kiếm

buscar

luyện tập

practicar

đi du lịch

viajar

vẽ

pintar

tắm vòi sen

ducharse

mở
khóa

abrir

khóa

bloquear

rửa

lavar

cầu nguyện

orar

nấu ăn

cocinar

sách

libro

thư viện

biblioteca

bài tập về nhà

tarea

bài thi

examen

bài học

lección

khoa học

ciencia

lịch sử

historia

nghệ thuật

arte

tiếng Anh

inglés

tiếng Pháp

francés

cây bút

pluma

bút chì

lápiz

ba phần trăm

3%

thứ nhất

primero

thứ hai
2

segundo

thứ ba
3

tercero

thứ tư
4

cuarto

kết quả

resultado

hình vuông

cuadrado

hình tròn

círculo

diện tích

área

nguyên cứu

investigación

bằng cấp

grado

cử nhân

licenciatura

thạc sĩ

máster

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

estrés

bảo hiểm

seguro

nhân viên
công ty

personal

bộ phận

departamento

lương

salario

địa chỉ

dirección

lá thư

carta

thuyền trưởng

capitán

thám tử

detective

phi công

piloto

giáo sư

catedrático

giáo viên

profesor

luật sư

abogado

thư ký

secretaria

trợ lý

asistente

thẩm phán

juez

giám đốc

director

quản lý

gerente

đầu bếp

cocinero

tài xế taxi

taxista

tài xế xe buýt

conductor de autobús

tội phạm

criminal

người mẫu

modelo

nghệ sĩ

artista

số điện thoại

número de teléfono

tín hiệu

señal

ứng dụng

aplicación

trò chuyện

chat

tập tin

archivo

url

url

địa chỉ email

dirección de correo
electrónico

trang mạng

sitio web

thư điện tử

correo electrónico

điện thoại di động

teléfono móvil

pháp luật

ley

nhà tù

prisión

chứng cứ

prueba

tiền phạt

multa

nhân chứng

testigo

tòa án

tribunal

chữ ký

firma

thua lỗ

pérdida

lợi nhuận

beneficio

khách hàng

cliente

số tiền

cantidad

thẻ tín dụng

tarjeta de crédito

mật khẩu

contraseña

máy rút tiền

cajero automático

bể bơi

piscina

điện

electricidad

máy ảnh

cámara

đài radio

radio

quà tặng

regalo

cái chai

botella

cái túi

bolsa

chìa khóa

búp bê

thiên thần

llave

muñeca

ángel

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

peine

pasta de dientes

cepillo de dientes

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

champú

crema

pañuelo

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

pintalabios

TV

cine

tin tức

noticias

ghế
ràp chiếu phim

asiento

vé

entrada

màn chiếu

pantalla

âm nhạc

música

sân khấu

escenario

khán giả

audiencia

hội họa

pintura

trò đùa

broma

bài báo

artículo

báo chí

periódico

tạp chí

revista

quảng cáo

anuncio

thiên nhiên

naturaleza

tro

ceniza

lửa

fuego

kim cương

diamante

mặt trăng

luna

Trái Đất

tierra

mặt trời

sol

ngôi sao

estrella

hành tinh

planeta

vũ trụ

universo

bờ biển
biển

costa

hồ

lago

rừng

bosque

sa mạc

desierto

đồi núi

colina

đá
danh từ

roca

con sông

río

thung lũng

valle

núi

montaña

đảo

isla

đại dương

océano

biển

mar

thời tiết

tiempo

băng

hielo

tuyết

nieve

bão táp

tempestad

mưa

lluvia

gió

viento

thực vật

planta

cây

árbol

cỏ

hierba

hoa hồng

rosa

hoa

flor

chất khí

gas

kim loại

metal

vàng

oro

bạc

plata

Bạc rẻ hơn vàng

La plata es más barata que
el oro

Vàng đắt hơn bạc

El oro es más caro que la
plata

ngày lễ

vacaciones

thành viên
người

miembro

khách sạn

hotel

bờ biển
cát

playa

khách

invitado

sinh nhật

cumpleaños

Giáng sinh

Navidad

Năm Mới

Año Nuevo

Lễ Phục sinh

Pascua

chú

tío

cô

tía

bà nội

abuela

ông nội

abuelo

bà ngoại

abuela

ông ngoại

abuelo

tử vong

muerte

phần mộ

tumba

ly hôn

divorcio

cô dâu

novia

chú rể

novio

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tigre

con chuột

ratón

con chuột cống

rata

con thỏ

conejo

con sư tử

león

con lừa

burro

con voi

elefante

con chim

pájaro

con gà trống choai

gallo

con chim bồ câu

paloma

con ngỗng

ganso

côn trùng

insecto

con bọ

escarabajo

con muỗi

mosquito

con ruồi

mosca

con kiến

hormiga

con cá voi

ballena

con cá mập

tiburón

con cá heo

delfín

con ốc sên

caracol

con ếch

rana

thường xuyên

a menudo

ngay lập tức

inmediatamente

đột ngột

de repente

mặc dù

aunque

thể dục dụng cụ

gimnasia

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

correr

đạp xe

ciclismo

đánh golf

golf

trượt băng

patinaje sobre hielo

bóng đá

fútbol

bóng rổ

baloncesto

bơi lội

natación

lặn

buceo

đi bộ đường dài

senderismo

Vương quốc Anh

Reino Unido

Tây Ban Nha

España

Thụy sĩ

Suiza

Ý

Italia

Pháp

Francia

Đức

Alemania

Thái Lan

Tailandia

Singapore

Singapur

Nga

Rusia

Nhật Bản

Japón

Israel

Israel

Ấn Độ

India

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Estados Unidos de América

Mexico

México

Canada

Canadá

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Sudáfrica

Nigeria

Marruecos

Libya

Kenya

Algeria

Libia

Kenia

Argelia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egipto

Nueva Zelanda

Australia

Châu Phi

África

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

América

mười lăm phút

cuarto de hora

nửa tiếng

media hora

bốn mươi lăm phút

tres cuartos de hora

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

una de la mañana

hai giờ chiều

dos de la tarde

tuần trước

semana pasada

tuần này

esta semana

tuần sau

próxima semana

năm ngoái

năm nay

năm sau

año pasado

este año

año siguiente

tháng trước

tháng này

tháng sau

mes pasado

este mes

mes siguiente

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

frente

arruga

barbilla

má
cơ thể

râu

lông mi

mejilla

barba

pestañas

lông mày

eo

gáy

ceja

cintura

nuca

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

pecho

pulgar

dedo meñique

ngón tay đeo nhẫn

dedo anular

ngón tay giữa

dedo del medio

ngón tay trỏ

dedo índice

cổ tay

muñeca

móng tay

uña

gót chân

talón

xương sống

espina dorsal

cơ bắp

músculo

xương
cơ thể

hueso

bộ xương

esqueleto

xương sườn

costilla

đốt sống

vértebra

bàng quang

vejiga

tĩnh mạch

vena

động mạch

arteria

âm đạo

vagina

tinh trùng

esperma

dương vật

pene

tinh hoàn

testículo

mọng nước

jugoso

cay

picante

mặn

salado

sống
tính từ

crudo

luộc

hervido

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

tímido

codicioso

estricto

điếc

sordo